

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI VÀ CÁC CÔNG TY CON

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Giữa niên độ cho kỳ kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Kinh doanh/Doanh nghiệp số** 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
	Ông Võ Văn Á	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019) (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Mark Peacock	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Huỳnh Văn Thòn
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Khánh Dư	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>5.598.398.525.544</b>	<b>6.002.446.092.937</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>243.729.569.088</b>	<b>151.166.046.586</b>
Tiền	111		162.029.569.088	113.166.046.586
Các khoản tương đương tiền	112		81.700.000.000	38.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.649.121.082</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12(a)	5.649.121.082	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.603.031.259.836</b>	<b>2.594.289.591.452</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.550.265.664.828	2.490.082.489.364
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.036.051.176	41.130.362.194
Phải thu về cho vay	135	5	36.277.500.000	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	227.590.485.057	258.344.064.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(236.138.441.225)	(215.267.325.007)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.606.810.747.836</b>	<b>3.095.850.266.799</b>
Hàng tồn kho	141		2.611.810.389.673	3.097.603.898.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.999.641.837)	(1.753.632.118)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>139.177.827.702</b>	<b>161.140.188.100</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	10.700.528.901	4.337.889.151
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		125.427.336.870	156.375.635.655
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.049.961.931	426.663.294
<b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.668.984.270.546</b>	<b>1.705.255.155.341</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.396.666.679.714</b>	<b>1.445.498.242.546</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.084.856.124.421	1.127.988.147.310
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>1.877.211.028.944</i>	<i>1.851.024.414.044</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(792.354.904.523)</i>	<i>(723.036.266.734)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	311.810.555.293	317.510.095.236
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>326.710.372.629</i>	<i>329.545.642.511</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(14.899.817.336)</i>	<i>(12.035.547.275)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>106.405.281.974</b>	<b>98.069.262.745</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	106.405.281.974	98.069.262.745

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>36.866.554.298</b>	<b>35.552.926.922</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	12(b)	36.671.554.298	35.350.926.922
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		195.000.000	202.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>129.045.754.560</b>	<b>126.134.723.128</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	113.050.455.661	108.546.186.927
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.778.738.964	17.341.039.132
Lợi thế thương mại	269	14	216.559.935	247.497.069
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.267.382.796.090</b>	<b>7.707.701.248.278</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.701.972.315.514</b>	<b>5.192.635.087.807</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.594.855.646.340</b>	<b>5.012.855.709.133</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	889.365.093.717	1.508.854.401.068
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.804.889.190	24.521.091.716
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	80.711.671.970	162.065.363.799
Phải trả người lao động	314		39.295.086.702	55.719.957.632
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	258.987.096.279	164.141.921.087
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	173.430.419.618	50.926.308.431
Vay ngắn hạn	320	19(a)	3.040.001.949.933	3.000.025.220.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	97.259.438.931	46.601.445.097
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>107.116.669.174</b>	<b>179.779.378.674</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.330.000.000	1.380.000.000
Vay dài hạn	338	20(b)	80.000.000.000	150.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.786.669.174	28.399.378.674

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.565.410.480.576</b>	<b>2.515.066.160.471</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>2.565.410.480.576</b>	<b>2.515.066.160.471</b>
Vốn cổ phần	411	22	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		47.250.556	900.453.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		760.013.521.054	760.013.521.054
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		79.564.932.887	80.032.557.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		615.092.366.140	564.174.970.825
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		564.174.970.825	402.702.062.750
- Chi trả cổ tức	421a		(128.949.344.000)	(268.644.200.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(72.134.135.750)	18.544.712.635
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		252.000.875.065	411.572.395.440
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.686.009.939	25.938.257.939
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.267.382.796.090</b>	<b>7.707.701.248.278</b>

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND (Đã phân loại lại)	
				01
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.955.041.929.301	3.090.666.305.733	4.600.489.345.985	4.635.818.857.136
Các khoản giảm trừ doanh thu	144.598.368.142	201.368.114.883	221.502.580.117	224.282.895.039
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2.810.443.561.159	2.889.298.190.850	4.378.986.765.868	4.411.535.962.097
Giá vốn hàng bán	2.180.695.243.593	2.353.611.351.080	3.406.698.781.568	3.522.537.177.901
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>629.748.317.566</b>	<b>535.686.839.770</b>	<b>972.287.984.300</b>	<b>888.998.784.196</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	9.822.091.199	5.120.287.192	12.518.793.983	8.608.477.835
Chi phí tài chính	73.417.992.763	56.990.452.543	132.497.902.657	102.597.103.829
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>50.706.159.193</i>	<i>52.563.151.458</i>	<i>95.721.895.254</i>	<i>82.856.252.350</i>
Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	1.240.900.645	(664.160.755)	1.320.627.376	(664.160.755)
Chi phí bán hàng	223.345.724.323	230.449.070.271	379.882.533.363	391.743.070.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.596.617.478	104.477.034.027	167.264.914.790	174.767.841.525
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>243.450.974.846</b>	<b>148.226.409.366</b>	<b>306.482.054.849</b>	<b>227.835.085.613</b>
Thu nhập khác	6.588.893.089	(4.912.856.385)	21.098.256.726	3.941.076.968
Chi phí khác	538.136.975	413.622.394	602.682.481	612.063.170
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>6.050.756.114</b>	<b>(5.326.478.779)</b>	<b>20.495.574.245</b>	<b>3.329.013.798</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>249.501.730.960</b>	<b>142.899.930.587</b>	<b>326.977.629.094</b>	<b>231.164.099.411</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành <b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>51.364.528.215</b>	<b>25.717.980.650</b>	<b>70.576.131.922</b>	<b>40.468.308.126</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>196.574.902.577</b>	<b>118.036.137.673</b>	<b>254.839.197.004</b>	<b>191.549.979.021</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	196.574.902.577	118.036.137.673	254.839.197.004	191.549.979.021
<b>Phân bổ:</b>				
Chủ sở hữu của Công ty	195.576.628.672	116.243.601.620	252.000.875.065	189.442.932.062
Cổ đông không kiểm soát	998.273.905	1.792.536.053	2.838.321.939	2.107.046.959
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.063	1.626	2.658	2.398

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập:

  
 Nguyễn Tân Hoàng  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
 Huỳnh Văn Thôn  
 Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		326.977.629.094	231.164.099.411
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		73.829.626.486	72.899.518.133
Các khoản dự phòng	03		24.117.125.937	25.154.941.728
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(317.953.304)	3.626.006.047
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.429.164.421)	(919.802.171)
Chi phí lãi vay	06		95.721.895.254	82.856.252.350
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>509.899.159.046</b>	<b>414.781.015.498</b>
Biến động các khoản phải thu	09		16.070.221.858	(157.200.660.492)
Biến động hàng tồn kho	10		485.793.509.244	(298.708.739.886)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(545.776.235.744)	(336.050.179.030)
Biến động chi phí trả trước	12		(10.866.908.484)	5.612.796.001
			<b>455.119.745.920</b>	<b>(371.565.767.909)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(95.457.365.316)	(76.774.112.960)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(122.922.138.879)	(119.735.847.659)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.041.004.965)	(41.988.883.272)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>213.699.236.760</b>	<b>(610.064.611.800)</b>

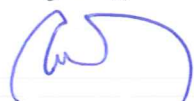
**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(45.362.381.173)	(31.196.962.094)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		10.993.410.910	38.419.564.374
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(16.277.500.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		(5.649.121.082)	(1.206.386.535)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		859.845.662	1.679.654.014
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(55.435.745.683)</b>	<b>7.695.869.759</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		3.092.356.615.298	3.845.045.165.940
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.123.374.885.668)	(3.040.506.701.967)
Tiền chi trả cổ tức	36		(33.629.932.250)	(24.618.375.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(64.648.202.620)</b>	<b>779.920.088.973</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>93.615.288.457</b>	<b>177.551.346.932</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		151.166.046.586	116.332.669.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(198.563.235)	1.087.502.983
Ảnh hưởng quy đổi hoạt động ở nước ngoài	61		(853.202.720)	81.822.260
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>243.729.569.088</b>	<b>295.053.341.870</b>

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 14 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/06/2019	1/1/2019
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền (*)	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	60%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	162.029.569.088	113.166.046.586
Các khoản tương đương tiền	81.700.000.000	38.000.000.000
	243.729.569.088	151.166.046.586

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	95.718.382.500
Medalla Rice Mill	-	46.099.186.250
Salasar Impex Ltd	33.759.622.689	22.237.764.575
Công ty TNHH TM DV Thanh Yên	22.756.116.550	20.726.445.650
Nguyễn Thị Kim Phụng	13.079.710.648	19.922.824.248
Các khách hàng khác	2.480.670.214.941	2.285.377.886.141
	2.550.265.664.828	2.490.082.489.364

**5. Phải thu về cho vay**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo – một công ty liên kết	36.277.500.000	20.000.000.000
	36.277.500.000	20.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo: Kỳ hạn 6 tháng (lãi suất 6,2%/năm) và kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 6%/năm).

**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tạm ứng cho người lao động	59.779.685.452	54.684.725.823
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	71.247.853.701	122.990.352.919
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.808.081.173	4.865.718.182
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.612.652.472	3.466.886.377
Phải thu lãi tiền gửi	147.132.075	32.951.389
Phải thu khác	75.846.350.403	59.154.700.430
	227.590.485.057	258.344.064.901

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	6.899.195.350	(6.899.195.350)	-	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-
Đình Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.789.582.895)	2.528.999.110	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.710.707.165)	2.607.874.840
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.660.573.077	(6.660.573.077)	-	Trên 3 năm	6.680.573.077	(6.680.573.077)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Trần Quốc Hưng	Trong vòng 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-	Trong vòng 1 năm	5.540.497.360	(5.540.497.360)	-
Công ty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm	6.981.473.905	(4.820.260.134)	2.161.213.771	Trên 3 năm	7.143.944.255	(4.146.582.766)	2.997.361.489
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-
Các khách hàng khác		280.351.903.786	(169.591.551.831)	110.760.351.955		318.217.367.080	(149.130.839.161)	169.086.527.919
		352.159.006.061	(236.138.441.225)	116.020.564.836		390.529.089.255	(215.267.325.007)	175.261.764.248

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	215.267.325.007	176.207.955.276
Trích lập dự phòng trong kỳ	23.904.175.752	27.190.312.758
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.033.059.534)	(1.819.104.874)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	236.138.441.225	201.579.163.160

## 8. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.644.000.000	-	26.008.322.764	-
Nguyên vật liệu	939.902.991.667	-	847.764.910.648	-
Công cụ, dụng cụ	2.853.750.091	-	5.036.522.201	-
Sản phẩm dở dang	30.294.831.378	-	20.940.946.668	-
Thành phẩm	798.174.623.408	(4.999.641.837)	696.324.958.762	(1.753.632.118)
Hàng hóa	799.036.770.688	-	1.485.830.080.027	-
Hàng gửi đi bán	22.903.422.441	-	15.698.157.847	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.611.810.389.673	(4.999.641.837)	3.097.603.898.917	(1.753.632.118)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.753.632.118	135.586.485
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.996.027.837	4.610.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.750.018.118)	(123.205.485)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.999.641.837	16.991.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	781.325.454.321	738.564.737.849	297.408.818.519	33.725.403.355	1.851.024.414.044
Tăng trong kỳ	6.872.257.749	11.901.055.417	321.500.000	4.778.307.886	23.873.121.052
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	685.265.617	3.779.097.717	1.297.894.166	404.750.000	6.167.007.500
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	54.545.455	-	-	-	54.545.455
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(467.644.368)	(161.818.730)	-	-	(629.463.098)
Phân loại lại	-	123.636.364	(123.636.364)	-	-
Thanh lý	-	(2.485.454.153)	(793.141.856)	-	(3.278.596.009)
Số dư cuối kỳ	788.469.878.774	751.721.254.464	298.111.434.465	38.908.461.241	1.877.211.028.944
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	201.222.586.247	316.001.819.990	187.176.520.814	18.635.339.683	723.036.266.734
Khấu hao trong kỳ	21.710.891.232	32.967.877.587	13.930.006.289	2.356.581.317	70.965.356.425
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(19.748.282)	(8.697.568)	-	-	(28.445.850)
Phân loại lại	-	6.712.765	(6.712.765)	-	-
Thanh lý	-	(1.298.527.085)	(319.745.701)	-	(1.618.272.786)
Số dư cuối kỳ	222.913.729.197	347.669.185.689	200.780.068.637	20.991.921.000	792.354.904.523
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	580.102.868.074	422.562.917.859	110.232.297.705	15.090.063.672	1.127.988.147.310
Số dư cuối kỳ	565.556.149.577	404.052.068.775	97.331.365.828	17.916.540.241	1.084.856.124.421





## 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	315.251.131.525	14.294.510.986	329.545.642.511
Tăng trong kỳ	-	401.100.000	401.100.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	882.727.273	-	882.727.273
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(54.545.455)	-	(54.545.455)
Thanh lý	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Số dư cuối kỳ	312.014.761.643	14.695.610.986	326.710.372.629
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.113.963.486	5.921.583.789	12.035.547.275
Khấu hao trong kỳ	1.571.162.457	1.293.107.604	2.864.270.061
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.685.125.943	7.214.691.393	14.899.817.336
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	309.137.168.039	8.372.927.197	317.510.095.236
Số dư cuối kỳ	304.329.635.700	7.480.919.593	311.810.555.293

## 11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	98.069.262.745	109.612.294.436
Tăng trong kỳ	21.088.160.121	20.633.120.290
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.167.007.500)	(3.515.017.941)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(882.727.273)	(132.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.702.406.119)	(3.800.685.077)
Số dư cuối kỳ	106.405.281.974	122.797.711.708

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	378.070.100	26.174.437.670
Hệ thống máy ù	18.283.981.534	18.283.981.534
Nâng cấp các Trại sản xuất hạt giống	12.452.979.093	5.706.334.875
Nhà máy chế biến gạo	53.180.915.552	58.970.046.713
Các dự án khác	22.109.335.695	13.662.910.916
	106.405.281.974	122.797.711.708

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 12. Đầu tư tài chính

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc từ 12 đến 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN An Giang và Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 6,4% đến 8,1%.

### (b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2019		1/1/2019	
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	36.186.544.914	29,91%	32.990.737.694
▪ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	485.009.384	49,00%	2.360.189.228
	-	36.671.554.298	-	35.350.926.922

## 13. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phí bảo hiểm trả trước	2.498.095.043	550.457.217
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.251.656.275	1.342.634.114
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.950.777.583	2.444.797.820
	10.700.528.901	4.337.889.151

### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	53.692.287.087	54.853.899.840	108.546.186.927
Tăng trong kỳ	80.400.000	18.118.156.079	18.198.556.079
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.615.330.086	5.615.330.086
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	601.017.248	601.017.248
Phân bổ trong kỳ	(978.436.119)	(18.932.198.560)	(19.910.634.679)
Số dư cuối kỳ	52.794.250.968	60.256.204.693	113.050.455.661

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Lợi thế thương mại**

<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	10.618.742.671
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	10.371.245.602
Khấu hao trong kỳ	30.937.134
Số dư cuối kỳ	10.402.182.736
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu kỳ	247.497.069
Số dư cuối kỳ	216.559.935

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>Giá gốc/Số có</b>	<b>Giá gốc/Số có</b>
	<b>khả năng trả nợ</b>	<b>khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	355.338.777.791	1.185.224.222.968
Eastchem Co., Ltd	229.663.200.875	19.342.738.000
Các nhà cung cấp khác	304.363.115.051	304.287.440.100
	<u>889.365.093.717</u>	<u>1.508.854.401.068</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	725.989.613	442.255.221.442	(373.555.271.203)	-	(55.034.340.347)	(13.762.052.859)	629.546.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.198.955.669	70.576.131.922	(101.058.057)	-	(122.922.138.879)	-	72.751.890.655
Thuế thu nhập cá nhân	21.654.579.890	12.372.599.206	-	(2.620.478.426)	(25.997.108.520)	1.351.557.325	6.761.149.475
Các loại thuế khác	14.485.838.627	6.285.318.276	-	-	(21.598.533.721)	1.396.462.012	569.085.194
	162.065.363.799	531.489.270.846	(373.656.329.260)	(2.620.478.426)	(225.552.121.467)	(11.014.033.522)	80.711.671.970

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi bán hàng	225.900.000.698	130.014.329.941
Chi phí lãi vay	13.045.398.792	12.780.868.854
Hoa hồng môi giới	702.399.580	3.286.437.000
Chi phí hội nghị khách hàng	2.023.903.650	3.729.540.000
Phân Phối nhượng quyền thương mại	4.385.770.248	2.501.883.512
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.929.623.311	11.828.861.780
	<hr/>	<hr/>
	258.987.096.279	164.141.921.087
	<hr/>	<hr/>

x

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	129.893.956.250	33.575.829.500
Cổ tức phải trả của các công ty con	14.368.230	14.368.230
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.292.512.919	7.643.749.977
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp phải trả	9.171.549.957	1.718.061.113
Phải trả ngắn hạn khác	31.058.032.262	7.974.299.611
	<hr/>	<hr/>
	173.430.419.618	50.926.308.431
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản vay ngắn hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		30/6/2019		
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.930.025.220.303	3.092.356.615.298	(3.123.374.885.668)	995.000.000	2.900.001.949.933
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	140.000.000.000
	3.000.025.220.303	3.162.356.615.298	(3.123.374.885.668)	995.000.000	3.040.001.949.933

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	30/6/2019	1/1/2019
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	183.772.530.122	327.829.756.509
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	233.550.250.631	318.144.803.176
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	314.789.021.991	337.945.487.155
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	482.438.389.152	201.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(v)	VND	285.822.970.161	355.748.752.056
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vi)	VND	-	98.281.755.013
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(vii)	VND	582.625.000.000	603.590.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(viii)	VND	795.871.036.017	674.306.768.674
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ix)	VND	-	12.987.897.720
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(x)	VND	20.275.614.927	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang		VND	667.136.932	-
Quỹ Công Đoàn		VND	190.000.000	190.000.000
			2.900.001.949.933	2.930.025.220.303

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 6,3%.
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,6% đến 6,0%.
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,55% đến 5,8%.
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 800 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,8% đến 6,5%.
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,7% đến 5,8%.
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 500 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,2%. Tại 30 tháng 06 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán toàn bộ.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 3,6% đến 3,7%.
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 25 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,5%. Tại 30 tháng 6 năm 2019, khoản vay này đã được tất toán toàn bộ.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu thường	220.000.000.000	220.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 19a)	(140.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	80.000.000.000	150.000.000.000

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	46.601.445.097	37.479.895.184
Trích quỹ trong kỳ	60.265.930.689	62.221.503.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(9.607.936.855)	(32.764.264.105)
Số dư cuối kỳ	97.259.438.931	66.937.134.079



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lạc Trời và các công ty con**  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	738.394.795	759.424.612.054	174.238.330.361	402.702.062.750	24.821.195.594	2.311.609.095.554
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	189.442.932.062	2.107.046.959	191.549.979.021
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(62.111.726.397)	(109.776.603)	(62.221.503.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	81.822.260	-	-	-	-	81.822.260
Cổ tức	-	-	-	-	-	(134.322.300.000)	-	(134.322.300.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(9.224.619.167)	-	-	(9.224.619.167)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>	671.611.500.000	278.073.000.000	820.217.055	759.424.612.054	83.757.711.194	476.966.968.415	26.818.465.950	2.297.472.474.668
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.825	25.938.257.939	2.515.066.160.471
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.958.775.000)	(1.958.775.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	252.000.875.065	2.838.321.939	254.839.197.004
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.134.135.750)	(131.794.939)	(60.265.930.689)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(128.949.344.000)	-	(128.949.344.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	(853.202.720)	-	-	-	-	(853.202.720)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(12.467.624.490)	-	-	(12.467.624.490)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	47.250.556	760.013.521.054	79.564.932.887	615.092.366.140	26.686.009.939	2.565.410.480.576

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 23. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 06 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 là 16% vốn cổ phần tương đương 1.600 VND cho một cổ phiếu, tổng số tiền là 128.949.344.000 VND.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	2.856.875.495.254	2.601.284.887.636
▪ Lương thực – Gạo	1.196.133.643.294	1.496.371.034.261
▪ Hạt giống cây trồng	409.408.866.711	418.653.087.140
▪ Bao bì	80.525.996.732	72.013.738.714
▪ Xây dựng	57.290.411.373	47.065.850.091
▪ Khác	254.932.621	430.259.294
	4.600.489.345.985	4.635.818.857.136
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(214.507.587.162)	(219.581.831.772)
▪ Hàng bán bị trả lại	(6.994.992.955)	(4.701.063.267)
	(221.502.580.117)	(224.282.895.039)
Doanh thu thuần	4.378.986.765.868	4.411.535.962.097

**25. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	1.853.436.151.462	1.736.567.934.522
▪ Lương thực – Gạo	1.159.973.168.279	1.382.199.837.528
▪ Hạt giống cây trồng	282.054.703.109	306.131.701.782
▪ Bao bì	65.352.625.971	58.728.212.492
▪ Xây dựng	48.247.215.426	38.838.750.945
▪ Khác	(615.064.561)	189.336.117
▪ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.750.018.118)	(118.595.485)
	3.406.698.781.568	3.522.537.177.901

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.855.753.512	1.646.421.712
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.970.660.175	6.563.758.258
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.511.525.118	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.180.855.178	398.297.865
	12.518.793.983	8.608.477.835

**27. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí lãi vay	95.721.895.254	82.856.252.350
Chiết khấu thanh toán	27.475.058.520	11.842.320.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.793.853.307	3.956.315.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.193.563.234	3.626.006.047
Chi phí tài chính khác	313.532.342	316.209.998
	132.497.902.657	102.597.103.829

**28. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	158.923.755.420	155.013.660.639
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	100.065.005.346	96.944.767.608
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	23.672.758.412	29.714.484.453
Chi phí vận chuyển	16.299.325.407	16.951.344.529
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	7.309.756.529	9.830.487.339
Chi phí xuất khẩu	21.934.582.628	27.753.198.370
Công tác phí	20.847.303.197	24.111.955.595
Chi phí khấu hao	6.570.765.814	7.060.968.007
Chi phí khác	24.259.280.610	24.362.203.769
	379.882.533.363	391.743.070.309

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	84.221.272.045	84.149.567.180
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	11.482.772.824	14.732.881.910
Chi phí khấu hao	13.676.858.894	12.009.316.716
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.342.105.083	3.214.226.905
Công tác phí	5.310.949.964	6.247.492.072
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.129.756.793	2.804.077.769
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	20.871.116.218	25.371.207.884
Chi phí khác	25.230.082.969	26.239.071.089
	<hr/>	<hr/>
	167.264.914.790	174.767.841.525

**30. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	11.222.362.458	1.426.996.727
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.493.778.636	-
Thu nhập khác	5.382.115.632	2.514.080.241
	<hr/>	<hr/>
	21.098.256.726	3.941.076.968

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	70.576.131.922	40.468.308.126
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.562.300.168	(854.187.736)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	72.138.432.090	39.614.120.390

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập:

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Văn Thôn  
Tổng Giám đốc